TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Kỹ thuật xét nghiệm y học**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Văn bằng: **Cử nhân**
Khóa đào tạo: **Khóa 21 (2025 - 2029)**
Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **138**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0
CB70107	Hiểu biết về DNTU (*)	1	15	15	0
TA70301	Key English 1 (*)	3	45	45	0
TA70302	Key English 2 (*)	3	45	45	0
TA70303	Key English 3 (*)	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community (*)	2	30	30	0
TN70020	Nhập môn AI (*)	1	15	15	0
DD70001	Sinh học đại cương và di truyền	2	30	30	0
XN70002	Giới thiệu ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	15	15	0
HỌC KỲ 2: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			
CB70101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0

CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
CB70411	Bơi lội (*)	1	30	0	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
DD70008	Sinh lý học	2	30	30	0
DD70003	Dịch tễ học	2	30	30	0
XN70061	Hóa sinh cơ sở	2	45	15	30
XN70049	Giải phẫu học - Mô học	3	60	30	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		**2**			
DD70014	Dinh dưỡng và Sức khoẻ	2	30	30	0
DD70006	Dược lý	2	30	30	0
Học phần tự chọn Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 8 học phần)					
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71406	Dancesport	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**19**			

CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
TH70002	Tin học 2	2	60	0	60
DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	30	30	0
XN70007	Bệnh học nội khoa - ngoại khoa	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		**4**			
CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71103	Tâm lý học - Y đức	2	30	30	0
XN71039	Giáo dục và nâng cao sức khoẻ	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
XN71063	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	2	60	0	60
HỌC KỲ 4: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22, tự chọn: 01)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**22**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	0	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	30
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
XN70010	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	15	30
XN70050	Hóa sinh 1	3	60	30	30
XN70017	Vi sinh 1	2	45	15	30
XN70055	Huyết học tế bào	3	30	30	30

XN70030	Ký sinh trùng 1	2	45	15	30
HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**21**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
XN70022	Xét nghiệm tế bào 1	2	45	15	30
XN70051	Hóa sinh 2	3	60	30	30
XN70053	Vi sinh 2	3	60	30	30
XN70056	Huyết học đông máu	3	60	30	30
XN70031	Ký sinh trùng 2	2	45	15	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
XN71040	Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm	2	30	30	0
DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**21**			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
XN70052	Hóa sinh 3	3	60	30	30
XN70054	Vi sinh 3	3	60	30	30
XN70057	Huyết học truyền máu	3	60	30	30
XN70032	Ký sinh trùng 3	2	45	15	30
XN70035	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	6	300	0	300
XN70033	Y sinh học phân tử	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		**2**			
XN71037	An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa	2	30	30	0

XN71038	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 06, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**6**			
XN70036	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao	6	300	0	300
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		**6**			
XN70023	Xét nghiệm tế bào 2	2	45	15	30
XN71060	Sinh học phân tử nâng cao	2	45	15	30
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
TP70002	Thực hành vi sinh thực phẩm	2	60	0	60
XN71041	Độc chất học lâm sàng	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		***4***			
XN70042	Thực tập tốt nghiệp	4	200	0	200
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71043	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
XN71058	Chuyên đề tốt nghiệp	3	90	0	90
XN71059	Hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm	3	60	30	30